BM04/QT10
Lần ban hành: 01

DANH MỤC KIỂM TRA

INSPECTION CHECKLIST

Tiêu chuẩn nghiệm thu TCVN 5593 : 1991

(Các chi tiết khác, xin tham khảo Tiêu chuẩn tương ứng)

Hạng mục/*Item:* **CÔNG TÁC CỐT THÉP / REINFORC**

Công trường/*Project:* .....

Khu vực/*Area:* .....

STT *No*	*HẠNG MỤC* *Item*	MÃ SỐ *Code*	SAI SỐ *Tolerance*	VỊ TRÍ 1/ *Location 1*			VỊ TRÍ 2/ *Location 2*			VỊ TRÍ 3/ *Location 3*			VỊ TRÍ 4/ *Location 4*			GHI CHÚ
				K.quả	Ngày	Ký	K.quả	Ngày	Ký	K.quả	Ngày	Ký	K.quả	Ngày	Ký	
	Chiều dày a lớp bảo vệ cốt thép phải theo quy định chung. Sau đây là sai số cho phép của lớp bảo vệ	**3.2.2**														
1	Sai số cho phép khi chiều cao của cấu kiện dưới 400:	3.2.2.1														
	- Nếu chiều dày của lớp bảo vệ là 10		+ 3mm													
	- Nếu chiều dày của lớp bảo vệ là 15		+/- 3mm													
	- Nếu chiều dày của lớp bảo vệ là 20		+/- 5mm													
2	Sai số cho phép khi chiều cao của cấu kiện từ 400 trở lên:	3.2.2.2														
	- Nếu chiều dày của lớp bảo vệ là 10		+ 3mm													
	- Nếu chiều dày của lớp bảo vệ là 15		+5mm/-3mm													
	- Nếu chiều dày của lớp bảo vệ là 20		+10mm/-5mm													
	Sai số của cốt thép sau khi uốn	3.2.3														
3	Sai lệch về kích thước theo chiều dài của cốt thép chịu lực	3.2.3.1														
	a/ Mỗi mét dài		+/-5 mm													
	b/ Toàn bộ chiều dài		+/- 20mm													
4	Sai lệch về vị trí điểm uốn	3.2.3.2	+/- 20 mm													
5	Sai lệch về kích thước móc uốn	3.2.3.5	+ a													

	Ghi chú: d : đường kính cốt thép (mm)		+/- 10 mm													
	a : chiều dày lớp bảo vệ (mm)		1,1 L (L = bước k.cấu)													
	Sai số khi gia công cốt thép	**3.2.4**														
	Sai lệch về các kích thước chung của các khung hàn phẳng và các lưới hàn cũng như theo dộ dài của các thanh gia công riêng lẻ.															
6	a/ Đường kính thanh cốt thép ≤ 16mm	3.2.4.1														
	- Theo chiều dài của sản phẩm		+/- 10 mm													
	-Theo chiều rộng (hoặc cao) của sản phẩm		+/- 5 mm													
	- Khi kích thước chiều rộng hoặc chiều cao không lớn hơn 1m		+/- 3 mm													
7	b/ Đường kính cốt thép từ 16 – dưới 40mm	3.2.4.2														
	- Theo chiều dài của sản phẩm		+/- 10 mm													
	- Theo chiều rộng (hoặc cao) của sản phẩm		+/- 10mm													
	- Khi kích thước chiều rộng hoặc chiều cao không lớn hợn 1m		+/- 5 mm													
8	Sai số về khoảng cách giữa các thanh chịu lực riêng biệt của các khung phẳng hoặc khung không gian với đường kính thanh là	3.2.4.5														
	- Dưới 40mm		+/- 0,5 d													
	- 100mm và lớn hơn		+/- 1d													

	Sai số đối với các mối hàn cốt thép và các hư hỏng cho phép của mối nối đó	**3.2.5**														
9	Sai số về chiều dài của các loại thanh đệm và thanh nẹp	3.2.5.2	+/- 0,5d													
10	Sai số về chiều dài của các mối hàn cạnh	3.2.5.7	+/- 0,5d													
11	Sai số về chiều rộng của các mối hàn cạnh	3.2.5.8	0.15d													
	Sai lệch khi lắp đặt cốt thép	**3.2.6**														
12	Sai số về khoảng cách giữa các thanh chịu lực đặt riêng biệt:	3.2.6.1														
	- Đối với kết cấu khối lớn		+/- 30													
	- Đối với cột, dầm, vòm		+/- 10													
	- Đối với bản, tường và móng dưới kết cấu khung		+/- 20													
13	Sai số về khoảng cách giữa các hàng cốt thép khi bố trí nhiều hàng theo chiều cao:	3.2.6.2														
	b/ Trong các dầm khung và bản có chiều dày lớn hơn 100mm		+/- 5													
	c/ Trong các bản có chiều dày từ 100mm trở xuống và chiều dày lớp bảo vệ 10mm		+/- 3													
14	Sai số về khoảng cách giữa các đai của khung và dầm cốt thép	3.2.6.3	+/- 10													
15	Sai số về vị trí các cốt thép đai so với phương đứng hoặc phương ngang (không kể các trường hợp khi các đai đặt nghiêng) theo thiết kế quy định	3.2.6.6	+/- 10													

Ghi chú:

- Kiểm tra lần 1:	Đạt:	**X**	Vị trí 1: .....
	Không đạt:	**O**	Vị trí 2: .....
- Kiểm tra lần 2:	Đạt:	⊗	Vị trí 3: .....
			Vị trí 4: .....

CHT CT/*Site Manager*